TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 40/2020/QĐST-HNGĐ	*Đ, ngày 21 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11 tháng 12 năm 2020,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11 tháng 12 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 có 02 (hai) con chung là Trần Văn K, sinh ngày 02/8/2006 và Trần Nguyễn Hồng N, sinh ngày 21/10/2008.

Khi ly hôn, hai bên thỏa thuận phù hợp với điều kiện thực tế, nguyện vọng cũng như quyền lợi về mọi mặt của con như sau: Giao con Trần Nguyễn Hồng N, sinh ngày 21/10/2008 (như nguyện vọng của con) cho chị Nguyễn Thị T và giao con Trần Văn K, sinh ngày 02/8/2006 (như nguyện vọng của con) cho anh Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi các con thành

niên, đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích cho chị T và anh T1 biết quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của người trực tiếp nuôi con nhưng chị T và anh T1 vẫn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, hiện tại chị T và anh T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với anh Trần Văn T1. Anh Trần Văn T1 có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị Nguyễn Thị T.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Nếu chị Nguyễn Thị T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì anh T1 có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của chị T.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Nếu anh T1 lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh T1.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định về việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng. Thuận tình ly hôn các đương sự chỉ phải chịu 50% án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng x 50% = 150.000 đồng, trong đó chị T phải chịu 75.000 đồng và anh T1 phải chịu 75.000 đồng. Chị T tự nguyện nộp toàn bộ tiền án phí là 150.000 đồng cả phần của anh T1 nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0006945 ngày 18/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại cho chị T số tiền 150.000 đồng.

Trong trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều

9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND thị trấn Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quang Đức